

Số: 85/2024/TTr-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

V/v: Xem xét ghi nhận kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường thay đổi lần thứ nhất được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/01/2022;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 15/7/2023;

Căn cứ cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 15/7/2023;

Hội đồng quản trị ghi nhận số liệu đối với Kết quả SXKD năm 2022 đã được kiểm toán. Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường xem xét ghi nhận số liệu về Kết quả SXKD năm 2022 như sau:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

DVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	47.565.191.115	34.657.908.860
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	47.565.191.115	34.657.908.860
4	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	36.327.191.738	27.069.945.942
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.237.999.377	7.587.962.918
6	Doanh thu hoạt động tài chính	136.703.000	217.496.864
7	Chi phí tài chính	20.280.971.110	19.948.847.062
	Trong đó: Chi phí lãi vay	19.721.365.138	19.138.168.091
8	Chi phí bán hàng	768.855.474	665.622.318
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.944.943.805	10.765.400.235
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.620.068.012)	(23.574.409.833)
11	Thu nhập khác	1.467.311.048	2.197.998.287
12	Chi phí khác	3.262.312.377	659.902.837
13	Lợi nhuận khác	(1.795.001.329)	1.538.095.450
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.415.069.341)	(22.036.314.383)
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17.415.069.341)	(22.036.314.383)

(Chi tiết tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán đến 31/12/2022 đính kèm)

2. Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất:

ĐVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.783.639.412	51.721.475.707
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.783.639.412	51.721.475.707
4	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	71.164.573.744	42.836.945.645
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.619.065.668	8.884.530.062
6	Doanh thu hoạt động tài chính	246.821.708	1.038.510.447
7	Chi phí tài chính	19.778.499.058	19.138.168.091
	Trong đó: Chi phí lãi vay	19.778.499.058	19.138.168.091
8	Chi phí bán hàng	768.855.474	665.622.318
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.787.185.001	13.959.965.585
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.468.652.157)	(23.840.715.485)
11	Thu nhập khác	1.889.959.212	2.197.998.287
12	Chi phí khác	3.329.641.998	724.615.162
13	Lợi nhuận khác	(1.439.682.786)	1.473.383.125
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.908.334.943)	(22.367.332.360)
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	166.409.310	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17.074.744.253)	(22.367.332.360)
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(16.959.452.276)	(22.225.199.513)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(115.291.977)	(142.132.847)
20	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(1.080)	(1.415)

(Chi tiết tại Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đến 31/12/2022 đính kèm)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét cho ý kiến thông qua việc ghi nhận số liệu. Kết quả SXKD năm 2022 để tiếp tục thực hiện các hoạt động của Công ty theo quy định.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Lưu: TK HĐQT, VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)

Vũ Văn Thường